

SUTTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

APADĀNAPĀḶI

DUTIYO BHĀGO

&

TẠNG KINH - TIÊU BỘ

THÁNH NHÂN KÝ SỰ

TẬP HAI

524. Abbhañjanadāyakattherāpadānaṃ

5561. Nagare bandhumatiyā rājuyyāne vasāmahaṃ,
cammavāsī tadā āsiṃ kamaṇḍaludharo ahaṃ.
5562. Addasaṃ vimalaṃ buddhaṃ sayambhuṃ aparājitaṃ,
padhānapahitattaṃ taṃ¹ jhāyiṃ jhānarataṃ vasiṃ.²
5563. Sabbakāmasamiddhaṃ ca oghatiṇṇamanāsavaṃ,
disvā pasanno sumano abbhañjanamadāsahaṃ.
5564. Ekanavute ito kappe yaṃ dānamadadiṃ tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi abbhañjanassidaṃ phalaṃ.
5565. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.
5566. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
5567. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
- Itthaṃ sudaṃ āyasmā Abbhañjanadāyako thero imā gāthāyo
abhāsithāti.

Abbhañjanadāyakattherassa apadānaṃ catutthaṃ.

--ooOoo--

525. Supaṭadāyakattherāpadānaṃ

5568. Divāvihārā nikkhanto vipassī lokanāyako,
lahuṃ supaṭakaṃ³ datvā kappāṃ saggamhi modahaṃ.
5569. Ekanavute ito kappe supaṭakaṃ adāsahaṃ,
duggatiṃ nābhijānāmi supaṭassa idaṃ phalaṃ.
5570. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.
5571. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

¹ padhānaṃ pahitattaṃ taṃ - Ma;
ātāpinaṃ pahitattaṃ - Syā.

² isiṃ - Syā.

³ supaṭikaṃ - Syā; pūpapavaṃ - PTS.

524. Ký Sự về Trưởng Lão Abbhañjanadāyaka:

5561. Vào lúc bấy giờ, tôi cư ngụ ở vườn hoa của đức vua ở trong thành phố Bandhumatī. Tôi đã là vị mặc y phục da thú có mang túi đựng nước.

5562. Tôi đã nhìn thấy đức Phật, bậc Vô Nhiễm, đấng Tự Chủ ấy, bậc không bị đánh bại, có tính khẳng quyết về sự nỗ lực, có thiên chứng, thỏa thích về thiên, có năng lực.

5563. Ngài được thành tựu về mọi dục lạc, đã vượt qua dòng lũ, không còn lậu hoặc. Sau khi nhìn thấy, được tịnh tín, tôi đã dâng cúng đầu thoa với ý vui mừng.

5564. Kể từ khi tôi đã dâng cúng vật thí trước đây chín mươi một kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của đầu thoa.

5565. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

5566. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

5567. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Abbhañjanadāyaka¹ đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Abbhañjanadāyaka là phần thứ tư.

--ooOoo--

525. Ký Sự về Trưởng Lão Supaṭadāyaka:

5568. Lúc đấng Lãnh Đạo Thế Gian Vipassī đang đi ra sau việc nghỉ ngơi giữa ngày, tôi đã dâng cúng tấm vải đẹp và nhẹ. Tôi đã vui thích ở cõi trời một kiếp.

5569. (Kể từ khi) tôi đã dâng cúng tấm vải đẹp trước đây chín mươi một kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của tấm vải đẹp.

5570. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

5571. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

¹ *Abbhañjanadāyaka* nghĩa là “vị dâng cúng (*dāyaka*) đầu thoa (*abbhañjana*).”

5572. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudama āyasmā Supaṭadāyako thero imā gāthāyo
abhāsithāti.

Supaṭadāyakattherassa apadānaṃ pañcamaṃ.

--ooOoo--

526. Daṇḍadāyakattherāpadānaṃ

5573. Kānanaṃ vanamogayha veḷuṃ chetvānahaṃ tadā,
ālabanaṃ karitvāna saṅghassa adadiṃ ahaṃ.

5574. Tena cittappasādena subbate abhivādiya,
ālabadaṇḍaṃ datvāna pakkāmiṃ uttarāmukho.

5575. Catunavute ito kappe yaṃ daṇḍamadadiṃ tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi daṇḍadānassidaṃ phalaṃ.

5576. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.

5577. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

5578. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudama āyasmā Daṇḍadāyako thero imā gāthāyo
abhāsithāti.

Daṇḍadāyakattherassa apadānaṃ chaṭṭhaṃ.

(Tevīsatiṃ bhāṇavāraṃ).

--ooOoo--

527. Girinelapūjakattherāpadānaṃ

5579. Migaluddo pure āsiṃ vipine vicaraṃ ahaṃ,
addasaṃ virajaṃ buddhaṃ sabbadhammāna pāraguṃ.

5580. Tasmīṃ mahākāruṇike sabbasattahite rate,
pasannacitto sumano nelapupphamaṃ pūjayiṃ.

5581. Ekatimse ito kappe yaṃ pupphamaṃ pūjayiṃ,
duggatiṃ nābhijānāmi buddhapūjāyidaṃ phalaṃ.

5572. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Supaṭadāyaka¹ đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Supaṭadāyaka là phần thứ năm.

--ooOoo--

526. Ký Sự về Trưởng Lão Daṇḍadāyaka:

5573. Vào lúc bấy giờ, tôi đã đi vào khu rừng rậm và đã đốn cây tre. Sau khi thực hiện cây gậy chống, tôi đã dâng cúng đến Hội Chúng.

5574. Do sự tịnh tín ấy ở trong tâm, tôi đã đánh lễ các vị có sự hành trì tốt đẹp. Sau khi dâng cúng cây gậy chống, tôi đã ra đi mặt hướng về phía bắc.

5575. Kể từ khi tôi đã dâng cúng cây gậy trước đây chín mươi bốn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc dâng cúng cây gậy.

5576. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

5577. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

5578. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Daṇḍadāyaka² đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Daṇḍadāyaka là phần thứ sáu.

(Tụng phẩm thứ hai mươi ba).

--ooOoo--

527. Ký Sự về Trưởng Lão Girinelapūjaka:

5579. Trong thời quá khứ, tôi đã là thợ săn thú rừng. Trong khi lang thang ở trong khu rừng, tôi đã nhìn thấy đức Phật, đấng Vô Nhiễm, bậc thông suốt về tất cả các pháp.

5580. Với tâm tịnh tín, với ý vui mừng, tôi đã cúng dường bông hoa *nela* ở đấng Đại Bi ấy là bậc vui thích về các sự lợi ích cho tất cả chúng sanh.

5581. (Kể từ khi) tôi đã cúng dường bông hoa trước đây ba mươi một kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường đức Phật.

¹ *Supaṭadāyaka* nghĩa là “vị dâng cúng (*dāyaka*) tấm vải đẹp (*supaṭa*).”

² *Daṇḍadāyaka* nghĩa là “vị dâng cúng (*dāyaka*) cây gậy (*daṇḍa*).”

5582. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.

5583. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

5584. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Girinelapūjako thero imā gāthāyo
abhāsithāti.

Girinelapūjakattherassa apadānaṃ sattamaṃ.

--ooOoo--

528. Bodhisammajjakattherāpadānaṃ

5585. Ahaṃ pure bodhipattaṃ ujjhitaṃ cetiyaṅgaṇe,
taṃ gahetvāna chaḍḍesiṃ alabhiṃ vīsati guṇe.

5586. Tassa kammaṃ tejena saṃsaranto bhavābhavā,
duve bhavā saṃsarāmi devatte cāpi mānuse.

5587. Devalokā cavitvāna āgantvā mānusaṃ bhavaṃ,
duve kule pajāyāmi khattiye cāpi brāhmaṇe.

5588. Aṅgapaccaṅgasampanno ārohapariṇāhavā,
abhirūpo suci homi sampuṇṇaṅgo anūnako.

5589. Devaloke manusse vā jāto vā yattha katthaci,
bhavā suvaṇṇavaṇṇo va uttattakanakūpamo.

5590. Mudukā maddavā saniddhā¹ sukhumā sukumārikā,
chavi me sabbadā hoti bodhipatte suchaḍḍite.

5591. Yato kutoci gatisu sarīre samudāgate,
na limpati rajojallaṃ vipāko pattachaḍḍane.²

5592. Uṇhe vātātape tassa aggitāpena vā puna,³
gatte sedā na muccanti vipāko pattachaḍḍane.

5593. Kuṭṭhaṃ gaṇḍo kilāso ca tilakā piḷakā tathā,
na honti kāye daddū ca vipāko pattachaḍḍane.

¹ sniddhā - Ma; mudu maddavā siniddhā - Syā; niddhā- PTS.

² pattachaḍḍite - Ma, Syā, PTS.

³ pana - Ma, Syā.

5582. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

5583. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

5584. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Girinelapūjaka¹ đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Girinelapūjaka là phần thứ bảy.

--ooOoo--

528. Ký Sự về Trưởng Lão Bodhisammajjaka:

5585. Trong thời quá khứ, tôi đã hốt lá cây Bồ Đề bị rơi rụng ở sân của ngôi bảo tháp và đã đem đi đốt. Tôi đã thọ lãnh hai mươi phần công đức:

5586. Trong khi luân hồi ở cõi này cõi khác, do nhờ oai lực của nghiệp ấy tôi luân hồi ở hai cõi, ở bản thể Thiên nhân và luôn cả ở loài người nữa.

5587. Sau khi mệnh chung từ thế giới chư Thiên, tôi đã đi đến cõi nhân loại. Tôi (đã) được sanh ra ở hai gia tộc, Sát-đế-ly và luôn cả Bà-la-môn nữa.

5588. Tôi có sắc đẹp, sạch sẽ, được đầy đủ các bộ phận cơ thể chính và phụ, thân hình được phát triển, có cơ thể toàn vẹn không khiếm khuyết.

5589. Dầu được sanh ra ở thế giới chư Thiên hay nhân loại, hoặc ở bất cứ nơi đâu, tôi đều có màu da vàng chói tương tự như vàng kim loại được đốt nóng.

5590. Khi lá cây Bồ Đề được đổ bỏ tốt đẹp, tôi luôn luôn có được làn da mềm mại, mịn màng, láng lẩy, tinh tế, và thanh nhã.

5591. Khi thân thể đã được sanh lên ở bất cứ nơi nào trong số các cõi, bụi bặm và cấu đất không làm dơ bẩn (thân thể), là quả thành tựu do việc đổ bỏ lá.

5592. Hơn nữa, lúc nóng bức, có gió nóng, hoặc do sức nóng của ngọn lửa, các mồ hôi không tiết ra ở cơ thể của tôi đây, là quả thành tựu cho việc đổ bỏ lá.

5593. Bệnh cùi, bệnh mụn nhọt, bệnh chàm, tàn nhang, và tương tự là mụn trứng cá, và bệnh ngứa không có ở cơ thể, là quả thành tựu cho việc đổ bỏ lá.

¹ *Girinelapūjaka* nghĩa là “vị cúng dường (*pūjaka*) bông hoa *nela* ở núi (*giri*).”

5594. Aparampi guṇaṃ tassa nibbattati bhavābhavā,
rogā na honti kāyasmim̐ vipāko pattachaḍḍane.
5595. Aparampi guṇaṃ tassa nibbattati bhavābhavā,
na hoti cittaṃ pīḷā vipāko pattachaḍḍane.
5596. Aparampi guṇaṃ tassa nibbattati bhavābhavā,
amittā na bhavantassa vipāko pattachaḍḍane.
5597. Aparampi guṇaṃ tassa nibbattati bhavābhavā,
anūnabhogo bhavati vipāko pattachaḍḍane.
5598. Aparampi guṇaṃ tassa nibbattati bhavābhavā,
aggirājuhi corehi na hoti uḍḍake bhayaṃ.
5599. Aparampi guṇaṃ tassa nibbattati bhavābhavā,
dāsīdāsā anucarā honti cittaṃ anuvattakā.
5600. Yamhi āyuppaṃ māṇamhi jāyate mānuse bhavā,
tato na hāyate āyu tiṭṭhate yāvataṃ yukaṃ.
5601. Abbhantarā bāhirā ca¹ negamā ca saraṭṭhakā,
anuyuttā² honti sabbe vuddhikāṃ sukhicchakā.
5602. Bhogavā yasavā homi sirimā ñātipakkhavā,
apeta bhayasantāso bhavā 'haṃ sabbato bhavā.
5603. Devā manussā asurā gandhabbā yakkharakkhasā,
sabbe te parirakkhanti bhavā saṃsarato sadā.
5604. Devaloke manusse ca anubhotvā ubho yase,
avasāne ca nibbānaṃ sivaṃ patto anuttaraṃ.
5605. Sambuddhamuddisitvāna bodhiṃ vā tassa satthuno,
yo puññaṃ pasave poso tassa kiṃ nāma dullabhaṃ.
5606. Magge phale āgame ca jhānābhiññāguṇesu ca,
aññesaṃ adhiko hutvā nibbāyāmi anāsavo.

¹ abhantarā ca bāhirā - Ma, Syā; abhantarā bahicarā - PTS.

² nuyuttā - Ma.

5594. Tôi đây còn có đức hạnh khác nữa là khi tái sanh ở cõi này cõi khác, các tật bệnh không có ở cơ thể, là quả thành tựu cho việc đổ bỏ lá.

5595. Tôi đây còn có đức hạnh khác nữa là khi tái sanh ở cõi này cõi khác, sự bị ức chế không sanh lên ở tâm, là quả thành tựu cho việc đổ bỏ lá.

5596. Tôi đây còn có đức hạnh khác nữa là khi tái sanh ở cõi này cõi khác, không có các kẻ thù, là quả thành tựu cho việc đổ bỏ lá.

5597. Tôi đây còn có đức hạnh khác nữa là khi tái sanh ở cõi này cõi khác, có sự không thiếu hụt về của cải, là quả thành tựu cho việc đổ bỏ lá.

5598. Tôi đây còn có đức hạnh khác nữa là khi tái sanh ở cõi này cõi khác, không có sự sợ hãi đối với lửa, đối với các vị vua, đối với các kẻ cướp, và khi ở trong nước.

5599. Tôi đây còn có đức hạnh khác nữa là khi tái sanh ở cõi này cõi khác, các tội trai tứ gái là những người hầu cận xử sự thuận theo tâm ý (tôi).

5600. Khi sanh lên ở cõi nhân loại, tuổi thọ không bị giảm thiểu so với khoảng thời gian của đời người, tôi tồn tại đến hết tuổi thọ.

5601. Những người ở bên trong, những người ở bên ngoài, các thị dân, và những cư dân của xứ sở, những người ước ao sự tiến hóa, những người mong mỏi sự an lạc, tất cả đều gắn bó (với tôi).

5602. Tôi có của cải, có danh vọng, có sự vinh quang, có phe nhóm quyến thuộc. Tôi có sự hãi sợ và run rẩy được xa lìa, tôi có được tất cả.

5603. Chư Thiên, loài người, các hạng A-tu-la, các Càn-thát-bà, các Dạ-xoa và quỷ sứ, tất cả các hạng ấy luôn luôn hộ trì tôi trong khi tôi luân hồi ở các cõi.

5604. Sau khi thọ hưởng các danh vọng cả hai nơi, ở thế giới chư Thiên và nhân loại, cuối cùng tôi được đạt đến Niết Bàn vinh quang vô thượng.

5605. Người nam nào tích lũy phước báu có liên quan đến bậc Toàn Giác hoặc cõi Bồ Đề của bậc Đạo Sư ấy, đối với người ấy có điều gì gọi là khó đạt được.

5606. Sau khi vượt trội những người khác về Đạo, về Quả, về sự truyền thừa, và về các đức hạnh của thiên và các thắng trí, tôi Niết Bàn không còn lậu hoặc.

5607. Pure 'haṃ bodhiyā pattaṃ chaḍḍetvā haṭṭhamānaso,
imehi vīsataṅgehi samaṅgī homi sabbadā.

5608. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.

5609. Svāgataṃ vata me āsi buddhasetṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

5610. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Bodhisammajjako thero imā gāthāyo
abhāsithāti.

Bodhisammajjakattherassa apadānaṃ aṭṭhamam.

--ooOoo--

529. Āmaṇḍaphaladāyakattherāpadānaṃ

5611. Padumuttaro nāma jino sabbadhammāna pāragū,
vuṭṭhahitvā samādhimhā caṅkamaṃ lokanāyako.

5612. Khāribhāraṃ gahetvāna āharanto phalaṃ tadā,
addasaṃ virajaṃ buddhaṃ caṅkamantaṃ mahāmuniṃ.

5613. Pasannacitto sumano sire katvāna añjaliṃ,
sambuddhaṃ abhivādetvā āmaṇḍamadadiṃ phalaṃ.

5614. Satasahassee ito kappe yaṃ phalaṃ adadiṃ tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi āmaṇḍassa idaṃ phalaṃ.

5615. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.

5616. Svāgataṃ vata me āsi buddhasetṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

5617. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Āmaṇḍaphaladāyako thero imā gāthāyo
abhāsithāti.

Āmaṇḍaphaladāyakattherassa apadānaṃ navamaṃ.

--ooOoo--

5607. Trước đây, sau khi đổ bỏ lá của cội cây Bồ Đề với tâm ý vui mừng, tôi luôn luôn được sở hữu với hai mươi yếu tố này.

5608. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

5609. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

5610. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Bodhisammajjaka¹ đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Bodhisammajjaka là phần thứ tám.

--ooOoo--

529. Ký Sự về Trưởng Lão Āmaṇḍaphaladāyaka:

5611. Sau khi xuất khỏi định, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc thông suốt về tất cả các pháp, vị Lãnh Đạo Thế Gian đã đi kinh hành.

5612. Khi ấy, tôi đã cầm lấy túi nặng trái cây và trong lúc mang đi, tôi đã nhìn thấy đức Phật, đấng Vô Nhiễm, bậc Đại Hiền Trí đang đi kinh hành.

5613. Với tâm tịnh tín, với ý vui mừng, tôi đã chấp tay lên ở đầu. Sau khi đánh lễ bậc Toàn Giác, tôi đã dâng cúng trái cây *āmaṇḍa*.

5614. Kể từ khi tôi đã dâng cúng trái cây trước đây một trăm ngàn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của (việc dâng cúng) trái cây *āmaṇḍa*.

5615. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

5616. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

5617. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Āmaṇḍaphaladāyaka² đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Āmaṇḍaphaladāyaka là phần thứ chín.

--ooOoo--

¹ *Bodhisammajjaka* nghĩa là “vị quét dọn (*sammajjaka*) ở cội cây Bồ Đề (*bodhi*).”

² *Āmaṇḍaphaladāyaka* nghĩa là “vị dâng cúng (*dāyaka*) trái cây (*phala*) *āmaṇḍa*.”

530. Sugandhattherāpadānaṃ

5618. Imamhi bhaddake kappe brahmabandhu mahāyaso,
kassapo nāma gottena¹ uppajji vadataṃ varo.
5619. Anuvyañjanasampanno² battiṃsavaralakkhaṇo,
byāmapabhāparivuto raṃsijālasamosaṭo.³
5620. Assāsetā yathā cando suriyova pabhaṅkaro,
nibbāpetā yathā megho sāgaro 'va guṇākaro.
5621. Dharaṇīriva sīlena himavā 'va samādhinā,
ākāso viya paññāya asaṅgo anilo yathā.
5622. Sa kadāci mahāvīro parisāsu visārado,
saccāni sampakāsesi uddharanto mahājanaṃ.
5623. Tadā hi bārāṇasiyaṃ seṭṭhiputto mahāyaso,
āsaḥaṃ dhanadhaññassa pahutassa pahū tadā.⁴
5624. Jaṅghāvihāraṃ vicaraṃ migadāyamupeccaḥaṃ,
addasaṃ virajaṃ buddhaṃ desentaṃ amataṃ padaṃ.
5625. Vissatṭhakantavacanaṃ⁵ karavīkasamassaraṃ,
haṃsarudāhinigghosaṃ⁶ viññāpentaṃ mahājanaṃ.
5626. Disvā devātidevaṃ taṃ sutvā ca⁷ madhuraṃ giraṃ,
pahāyānappake⁸ bhoge pabbajim anagāriyaṃ.
5627. Evaṃ pabbajito cāhaṃ na cirena bahussuto,
ahosiṃ dhammakathiko vicittapaṭibhāṇavā.
5628. Mahāparisamajjhehaṃ haṭṭhacitto punappunaṃ,
vaṇṇayim hemavaṇṇassa vaṇṇaṃ vaṇṇavisārado.
5629. Esa khīṇāsavo buddho anīgho chinnaśaṃsayo,
sabbakammakkhayaṃ patto vimuttapadhisamkhaye.
5630. Esa so bhagavā buddho esa sīho anuttaro,
sadevakassa lokassa brahmacakkappavattako.

¹ nāmena - Sī Mu.

² anuvyañjanasampanno - Ma.

³ raṃsijālasamotthaṭo - Ma, Syā.

⁴ bahū tadā - Ma.

⁵ visatṭhakantavacanaṃ - Ma, Syā.

⁶ haṃsarutehi nigghosaṃ - Ma;

haṃsadundubhinigghosaṃ - Syā, PTS.

⁷ sutvāva - Ma.

⁸ pahāyanappake - Ma.

530. Ký Sự về Trưởng Lão Sugandha:

5618. Ở vào kiếp Bhadda này, trong số các vị đang thuyết giảng đã hiện khởi đấng cao quý tên Kassapa, thuộc dòng dõi, có danh tiếng vĩ đại, là thân quyến của đấng Phạm Thiên (dòng dõi Bà-la-môn).

5619. Ngài có đầy đủ các tướng phụ, ba mươi hai hảo tướng, được bao quanh bởi quang ánh sáng, được hội tụ lại với mạng lưới hào quang.

5620. Là người làm cho thoải mái giống như mặt trăng, là nguồn tạo ra ánh sáng tựa như mặt trời, là người dập tắt (lửa phiền não) giống như cơn mưa, là biểu hiện của đức hạnh tựa như biển cả.

5621. Với giới tựa như trái đất, với định như là núi Hi-mã-lạp, với tuệ ví như bầu trời, không bị dính mắc giống như làn gió.

5622. Có lần nọ, bậc Đại Anh Hùng ấy, vị có sự tự tin ở nơi các hội chúng, trong khi đang tiếp độ đám đông dân chúng, Ngài đã công bố về các Sự Thật.

5623. Chính vào lúc ấy, tôi đã là con trai nhà triệu phú ở tại thành Bārāṇasī có danh vọng lớn lao. Khi ấy, tôi có được dồi dào về tài sản và lúa gạo.

5624. Trong khi lang thang đi bách bộ, tôi đã đến gần Vườn Nai (Lộc Uyển) và tôi đã nhìn thấy đức Phật, bậc Vô Nhiễm, đang thuyết giảng về vị thế Bất Tử.

5625. Với giọng nói thân mật vui vẻ có âm điệu sánh bằng chim *karavīka*, có âm vang như tiếng kêu của loài thiên nga, Ngài đang làm cho đám đông dân chúng hiểu rõ.

5626. Tôi đã nhìn thấy vị Trời của chư Thiên và đã lắng nghe giọng nói ngọt ngào. Sau khi dứt bỏ các cửa cải không phải là ít, tôi đã xuất gia vào đời sống không gia đình.

5627. Được xuất gia như vậy, tôi đã được nghe nhiều, và không bao lâu tôi đã trở thành vị Pháp sư, có tài biện giải về nhiều mặt.

5628. Có sự tự tin về màu sắc, với tâm vui mừng tôi đã tán dương lập đi lập lại về màu sắc của màu da vàng chói ở giữa đại chúng:

5629. “Đức Phật này có lậu hoặc đã được cạn kiệt, không còn phiền muộn, hoài nghi đã được chặt đứt, đã đạt đến sự đoạn tận tất cả các nghiệp, đã được giải thoát về sự đoạn tận các mầm mống tái sanh.

5630. Vị này đây là đức Thế Tôn, là đức Phật, là loài sư tử không gì vượt trội, là bậc chuyển vận bánh xe Phạm hạnh của thế gian luôn cả chư Thiên.

5631. Danto dametā santo ca sametā nibbuto isi,
nibbāpetā ca assatto assāsetā mahājanaṃ.
5632. Vīro suro ca dhīro ca¹ pañño kāruṇiko vasi,
vijitāvī ca sa jino appagabbho anālayo.
5633. Anejo acalo dhīmā amoho asamo muni,
dhorayho usabho nāgo sīho sakko garūsupi.
5634. Virāgo vimalo brahmā vādasūro raṇaṅjaho,
akhilo ca visallo ca asamo saṃyato² suci.
5635. Brāhmaṇo samaṇo nātho bhisakko sallakattako,
yodho buddho suto suto³ acalo muditodito.⁴
5636. Dhātā dhatā ca hantā ca⁵ kattā netā pakāsītā,
sampaṃsitā bhettā ca chettā sotā paṃsitā.
5637. Akhilo ca visallo ca anīgho akathaṅkathī,
anejo virajo khantā⁶ gantā⁷ vattā pakāsītā.⁸
5638. Tāretā atthakāretā kāretā sampadālītā,⁹
pāpetā sahitā kantā hantā ātāpī tāpaso.¹⁰
5639. Samacitto¹¹ samasamo asahāyo dayāsayo,¹²
accherasatto¹³ akuho katāvī isisattamo.
5640. Nittiṇṇakaṅkho nimmāno appameyyo anūpamo,
sabbavākyapathātito saccaṇeyyantagū¹⁴ jino.
5641. Sattasāravare¹⁵ tasmim̐ pasādo amatāvaho,
tasmā buddhe ca dhamme ca saṃghe saddhā mahiddhikā.¹⁶

¹ vikkanto - Ma, Syā.

² vusabho - Syā; payato - PTS.

³ sutāsuto - Ma, Syā.

⁴ mudito sito - Ma, Syā, PTS.

⁵ santi ca - Ma; vahattā ca - Syā.

⁶ kattā - Ma; khattā - Syā, PTS.

⁷ gandhā - Ma, Syā, PTS.

⁸ paṃsitā - Ma, Syā.

⁹ sampadāritā - Ma, Syā.

¹⁰ tāpitā ca visositā - Syā.

¹¹ saccaṅghito - Syā.

¹² dayālayo - Ma, Syā.

¹³ accheramanto - Syā.

¹⁴ sabbaneyyantiko - Syā.

¹⁵ sataraṃsivare - Syā.

¹⁶ mahatthikā - Ma, Syā.

5631. Đã được rèn luyện, Ngài là vị giúp cho đại chúng rèn luyện. Là bậc an tịnh và là vị ẩn sĩ đã Niết Bàn, Ngài hướng dẫn đại chúng Niết Bàn. Đã được tự tại, Ngài giúp cho đại chúng được tự tại.

5632. Đấng Chiến Thắng ấy là bậc anh hùng, là người dũng cảm, là vị khôn ngoan, là bậc trí tuệ, là vị có lòng bi mẫn, là bậc có năng lực, là người thắng trận, không thô tháo, không còn quỵến luyến.

5633. Đấng Hiền Trí là không có dục vọng, không dao động, khôn ngoan, không mê mờ, không thể sánh bằng, có thể gánh vác trọng trách, là loài bò mộng, là loài voi, là loài sư tử, và còn là vị có khả năng trong số các bậc thầy nữa.

5634. Là vị Trời Phạm Thiên, là vị anh hùng về thuyết giảng, vị không còn tham ái, không còn ô nhiễm, dứt bỏ sự ham muốn, không nhãn tâm, lìa sâu khổ, không ai sánh bằng, thu thúc, và trong sạch.

5635. Là người Bà-la-môn, là vị Sa-môn, là người bảo hộ, là người thầy thuốc, là người phẫu thuật, là người chiến sĩ, là bậc đã giác ngộ, là người con trai đã lắng nghe, là người không dao động, là người được trào dâng niềm hoan hỷ.

5636. Là người thiết lập, là người duy trì, là người phá hủy, là người thực hiện, là người hướng dẫn, là người giảng giải, là người làm cho hoan hỷ, là người đập vỡ, là người cắt đứt, là người lắng nghe, là người khen ngợi.

5637. Ngài là vị không nhãn tâm, lìa sâu khổ, không còn phiền muộn, không có hoài nghi, không dục vọng, không vướng bụi trần, là người kham nhẫn, là người ra đi, là vị diễn giả, là người giảng giải.

5638. Là người giúp cho vượt qua, là người làm cho tiến bộ, là người bảo làm, là người mở tung ra, là người dẫn đi, là người chịu đựng, là người tiêu diệt, là người phá hủy, là vị khổ hạnh có sự nhiệt tâm.

5639. Có tâm bình lặng, hoàn toàn an tịnh, không bận đông hành, đầy lòng trắc ẩn, là chúng sanh kỳ diệu, không lừa đảo, là người đã hoàn tất, là vị ẩn sĩ thứ bảy.

5640. Là đấng Chiến Thắng đã vượt qua sự hoài nghi, không còn ngã mạn, không thể đo lường, không thể so sánh, đã vượt trên mọi phương thức khen chê, người đã đi đến tận cùng về các Sự Thật và các điều cần hiểu biết.

5641. Niềm tịnh tín ở con người có phẩm chất cao quý ấy đưa đến Bất Tử. Vì thế, niềm tin ở đức Phật, ở Giáo Pháp, và ở Hội Chúng là có sự thành tựu lớn lao.”

5642. Guṇehi evamādihi tilokasaraṇuttamaṃ,
vaṇṇento parisāmajjhe akaṃ¹ dhammakathaṃ ahaṃ.
5643. Tato cutohaṃ² tusite anubhotvā mahāsukhaṃ,
tato cuto manussesu jāto homi sugandhiko.
5644. Nissāso mukhagandho ca dehagandho tatheva me,
sedagandho ca satataṃ sabbagandhe'tiseti'me.³
5645. Mukhagandho sadā mayhaṃ padumuppalacampake,⁴
ādisanto⁵ sadā vāti sarīro ca tatheva me.
5646. Guṇatthavassa sabbantaṃ phalaṃ tu⁶ paramabbhutaṃ,
ekaggamanasā sabbe vaṇṇayissaṃ⁷ suṇātha me.
5647. Guṇaṃ buddhassa vatvāna hitāya janasandhisu,⁸
sukhito⁹ homi sabbattha saradvadhanisamāyuto.¹⁰
5648. Yasassī sukhito kanto jutimā piyadassano,
vattā aparibhūto ca niddoso paññavā tathā.
5649. Khīṇe āyusi¹¹ nibbānaṃ sulabhaṃ buddhabhattino,
tesaṃ hetuṃ pavakkhāmi taṃ suṇātha yathātathaṃ.
5650. Santaṃ yasaṃ bhagavato vidhinā abhivādayaṃ,
yattha tathupapannopi yasassī tena homahaṃ.
5651. Dukkassantakaraṃ buddhaṃ dhammaṃ santamasāṅkhatāṃ,
vaṇṇayaṃ sukhado āsiṃ sattānaṃ sukhito tato.
5652. Guṇaṃ vadanto buddhassa buddhapītisamāyuto,
sakantiṃ parakantiñca janayiṃ tena kantimā.
5653. Janoghe¹² titthakākiṇṇe¹³ abhibhuyya kutitthiye,
guṇaṃ vadanto jotesiṃ nāyakaṃ jutimā tato.
5654. Piyakārī janassāpi sambuddhassa guṇaṃ vadaṃ,
saradova sasaṅkohaṃ tenāsiṃ piyadassano.

¹ kathiṃ - Syā.

² cutāhaṃ - Ma.

³ sabbagandhova hoti me - Ma, Syā.

⁴ padumuppalacampako - Ma, Syā.

⁵ parisanto - Ma;
atikanto - Syā; atisanto - PTS.

⁶ phalantaṃ - Syā.

⁷ bhāsītassa - Syā.

⁸ hitāya ca na sadisaṃ - Ma;

hitāyanaṃ sukhāvahaṃ - Syā.

⁹ sucitto - Syā.

¹⁰ saṅgho vīrasamāyuto - Ma;

rasaddhovisamāyuto - PTS.

¹¹ pāsusi - Syā; khīṇ' ev' āyu pi - PTS.

¹² jīno te - Ma.

¹³ titthikākiṇṇe - Ma; titthikākiṇṇo - Syā, PTS.

5642. Trong khi tán dương bậc nương nhờ tối thượng của tam giới với những đức hạnh, v.v... như thế, tôi đã thực hiện việc thuyết giảng Giáo Pháp ở giữa các hội chúng.

5643. Từ nơi ấy chết đi, tôi đã thọ hưởng sự an lạc lớn lao ở cõi trời Đâu Suất. Mệnh chung từ nơi ấy, được sanh lên ở giữa loài người, tôi là người có hương thơm ngạt ngào.

5644. Tôi có hơi thở và hương thơm ở miệng, có hương thơm ở cơ thể tương tự y như thế, và có hương thơm của mồ hôi một cách liên tục. Các hương thơm này vượt trội mọi thứ hương thơm.

5645. Hương thơm ở miệng của tôi luôn luôn có mùi thơm của hoa sen, hoa súng, và hoa *campaka*. Và trong lúc đang thuyết trình, cơ thể của tôi luôn luôn tỏa ra mùi thơm tương tự như thế ấy

5646. Và tất cả quả báu ấy của việc ngợi ca về đức hạnh là kỳ diệu bậc nhất. Xin tất cả các vị hãy lắng nghe tôi với tâm ý chăm chú, tôi sẽ giảng giải toàn bộ.

5647. Sau khi nói về hạnh lành của đức Phật vì lợi ích cho các sự gắn bó của loài người, tôi được sung sướng ở khắp mọi nơi, được sở hữu hai loại tài sản có tính chất luân chuyển.

5648. Tôi có danh vọng, được sung sướng, dễ mến, thông minh, có vẻ nhìn đáng yêu, là vị diễn giả không bị chê bai, không khuyết điểm, và có trí tuệ như thế.

5649. Khi tuổi thọ được cạn kiệt, Niết Bàn là điều dễ dàng đạt được đối với những người có sự tận tụy đối với đức Phật. Tôi sẽ trình bày về nguyên nhân của họ, xin các vị hãy lắng nghe điều ấy đúng theo thực thể.

5650. Trong lúc tôi đang đánh lễ sự an tịnh và oai lực của đức Thế Tôn đúng theo phương pháp; do việc đó cho dù sanh lên ở bất cứ đâu tôi đều có danh vọng.

5651. Trong lúc tán dương đức Phật là bậc Đoạn Tận khổ đau, Giáo Pháp là an tịnh không tạo tác, tôi đã là người ban phát sự an lạc đến chúng sanh; do đó tôi được an lạc.

5652. Trong lúc nói về hạnh lành của đức Phật, tôi có được niềm phi lạc đối với đức Phật, tôi đã làm sanh khởi sự yêu mến đối với bản thân và sự yêu mến đối với người khác; do điều ấy tôi là người dễ mến.

5653. Tôi đã khuất phục các ngoại đạo xấu xa ở đoàn người dầy dầy các hàng ngoại đạo. Trong lúc nói về hạnh lành (của Ngài) tôi đã làm rạng rỡ đấng Lãnh Đạo; do đó tôi có sự rạng rỡ.

5654. Trong lúc nói về hạnh lành của bậc Toàn Giác, Tôi cũng là người tạo ra sự yêu mến ở dân chúng, tựa như mặt trăng vào mùa thu; do điều ấy tôi đã có vẻ nhìn đáng yêu.

5655. Yathāsattivasenāhaṃ sabbavācāhi santhaviṃ,
sugataṃ tena vāgīso vicittapaṭibhāṇavā.
5656. Ye bālā vimatippattā paribhonti mahāmuni,
niggahiṃ te sadhammena paribhūto na tenahaṃ.¹
5657. Buddhavaṇṇena² sattānaṃ kilese apanesahaṃ,
nikkilesamano homi tassa kammaṃ vāhasā.
5658. Sotūnaṃ buddhimajaniṃ³ buddhānussatidesako,
tenāhamāsiṃ⁴ sappañño nipuṇatthavipassako.
5659. Sabbāsavariparikkhīṇo tiṇṇasaṃsārasāgaro,
sikhīva anupādāno pāpuṇissāmi nibbutiṃ.
5660. Imasmiṃ yeva kappasmiṃ yamahaṃ santhaviṃ jinaṃ,
duggatiṃ nābhijānāmi buddhavaṇṇassidaṃ phalaṃ.
5661. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.
5662. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
5663. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
- Itthaṃ sudama āyasmā Sugandho thero imā gāthāyo abhāsithāti.

Sugandhattherassa apadānaṃ dasamaṃ.

--ooOoo--

Uddānaṃ

Tiṇado mañcado ceva saraṇabbhañjanappado,
supaṭo daṇḍadāyī ca nelapūjī tatheva ca.
Bodhisammajjakāmeṇḍo⁵ sugandho dasamo dijo,⁶
gāthāsataṃ satevīsaṃ gaṇitaṃ cettha sabbaso.

Tiṇadāyakavaggo tepaññāsamo.

--ooOoo--

¹ paribhūtena tenahaṃ - Syā.
² buddhavaṇṇehi - Sī Mu, Syā, PTS.
³ vuddhimajaniṃ - Ma.

⁴ tenāpi cāsiṃ - Syā.
⁵ ...majjako maṇḍo - Ma, Syā, PTS.
⁶ ti ca - Ma.

5655. Tôi đã ngợi ca đấng Thiện Thệ bằng mọi ngôn từ (sắc bén) tương tự như tính năng của lưỡi dao găm; do điều ấy tôi là người hùng biện có tài biện luận về nhiều mặt.

5656. Bị thiếu trí, những kẻ ngu dốt chê bai bậc Đại Hiền Trí. Tôi đã quở trách bọn họ bằng Chánh Pháp; do điều ấy tôi là người không bị quở trách.

5657. Do nhờ việc tán dương đức Phật đến chúng sanh, tôi đã xua đi các điều ô nhiễm, tôi có tâm ý không còn ô nhiễm do nhờ tác động của nghiệp ấy.

5658. Là người thuyết giảng về sự niệm tưởng về đức Phật, tôi đã làm sanh khởi tánh giác ngộ cho những người nghe; do điều ấy tôi đã là người có trí tuệ, nhìn thấy rõ mục đích một cách khôn khéo.

5659. Có kẻ thù là tất cả các lậu hoặc đã được đoạn tận, có biển cả luân hồi đã được vượt qua, tôi sẽ thành tựu sự tịch diệt tự như ngọn lửa không còn nhiên liệu (sẽ lụi tàn).

5660. Việc tôi đã ngợi ca đấng Chiến Thắng là ngay trong chính kiếp này, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc ca ngợi đức Phật.

5661. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi được (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

5662. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

5663. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Sugandha¹ đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Sugandha là phân thứ mười.

--ooOoo--

Phần Tóm Lược:

Vị dâng cúng cỏ, vị dâng cúng chiếc giường, luôn cả vị nương nhờ, vị dâng đầu thoa, (vị dâng cúng) tấm vải đẹp, vị dâng cúng cây gậy, tương tự y như thế là vị cúng dường bông hoa *nela*, vị quét cội Bồ Đề, vị dâng cúng trái cây *āmaṇḍa*, vị Bà-la-môn có hương thơm là thứ mười. Và ở đây, được tính đếm toàn bộ là một trăm với hai mươi ba câu kệ.

Phẩm Tīṇadāyaka là phẩm thứ năm mươi ba.

--ooOoo--

¹ *Sugandha* nghĩa là “vị có hương thơm (*gandha*) ngọt ngào (*su*).”